

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-02-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 217/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 314/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1975 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã V, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 02 năm 2021 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn H quen biết và tiến đến hôn nhân năm 1998 và được Ủy ban nhân dân xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 28/9/1998. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cự cãi nhau. Bà N và ông H đã không còn chung sống từ năm 2019 đến nay.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị H sinh ngày 26/11/1998 và Trần Văn H sinh ngày 27/6/2001, các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn H đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và tham gia phiên toà nhưng ông Trần Văn H vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N xin vắng mặt.

Bị đơn ông Trần Văn H đã được Toà án nhân dân huyện Bình Chánh triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh: Bà Nguyễn Thị Thuý Hiền, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện xin được ly hôn với ông Trần Văn H. Ông Trần Văn H cư trú tại số xã V, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không rõ lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 18 do Ủy ban nhân dân xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 28/9/1998 cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn H thì hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn H là hợp pháp, theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị N thì bà N và ông Trần Văn H sống chung từ năm 1998 và có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, thường xảy ra xung đột bất đồng, cãi vã nhau, bà N và ông H đã không sống chung từ năm 2019. Bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Trần Văn H.

Đối với bị đơn ông Trần Văn H, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết

định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông H vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản hồi về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, điều này chứng tỏ ông H không có mong muốn đoàn tụ gia đình để cùng bà N xây dựng một gia đình hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn H ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài.

Theo nội dung Công văn trả lời số 1293/UBND ngày 19/04/2021 của UBND xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh xác minh về tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn H như sau: "...Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B đã liên hệ nhiều lần để xác minh, nhưng nhà của đương sự luôn đóng cửa không liên hệ được..."

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Ngọc Mai đối với ông Nguyễn Thanh Tùng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị H sinh ngày 26/11/1998 và Trần Văn H sinh ngày 27/6/2001, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Trần Văn H
2. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 18 do Ủy ban nhân dân xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 28/9/1998 không còn giá trị pháp lý.

3. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị H sinh ngày 26/11/1998 và Trần Văn H sinh ngày 27/6/2001, các con đã trưởng thành.

4. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được căn trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Thị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2019/0081072 ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Long Toàn